

-(으)ㄹ 뻔하다

suýt nữa thì — nhưng đã không xảy ra

Kể về một lần suýt xảy ra. Sự việc đã không xảy ra, đó chính là điểm mấu chốt — và nó gần như chỉ xuất hiện ở thì quá khứ.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 뻔했다	넘어지다 → 넘어질 뻔했어요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 뻔했다	죽다 → 죽을 뻔했어요
Kết thúc bằng ㄹ	không thêm gì	만들다 → 만들 뻔했어요
Thì thường dùng	chỉ quá khứ	뻔했어요 — không phải 뻔해요
Khoảng cách	뻔 là danh từ	넘어질 뻔했어요
Sự việc	đã không xảy ra	bạn thực ra không ngã

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn của ㄹ: 만들다 thành 만들 뻔했다. 뻔 là danh từ nên phải viết cách ra.

Nó gần như luôn ở quá khứ: 뻔했어요, không phải 뻔해요. Bạn đã thoát khỏi tình huống suýt xảy ra, nên mới kể lại.

Sự việc thường là điều không mong muốn — ngã, đến muộn, quên, tai nạn. Tiếng Hàn đôi khi cũng dùng nó cho kết quả tốt bị lỡ, nhưng cách hiểu mặc định là nhẹ nhõm vì đã tránh được điều xấu.

Vì sự việc không xảy ra, phủ định câu sẽ đảo ngược nghĩa theo cách khiến người học bối rối: 안 넘어질 뻔했어요 sẽ có nghĩa là bạn suýt nữa thì không ngã, điều hiếm khi ai muốn nói.

Ví dụ trong câu

- 1

계단에서 넘어질 뻔했어요.
Tôi suýt ngã ở cầu thang.
- 2

늦잠을 자서 지각할 뻔했어요.
Tôi ngủ quên nên suýt đến muộn.
- 3

약속을 잊어버릴 뻔했어요.
Tôi suýt nữa thì quên cuộc hẹn.
- 4

하마터면 큰 사고가 날 뻔했습니다.
Suýt nữa đã xảy ra một tai nạn nghiêm trọng.
- 5

소금을 두 번 넣을 뻔했어요.
Tôi suýt cho muối hai lần.
- 6

너무 매워서 눈물이 날 뻔했어요.
Cay đến mức suýt chảy nước mắt.

So sánh với

거의
거의 nghĩa là “gần như” và có thể mô tả điều đã xảy ra, gần như trọn vẹn. -(으)ㄹ 뻔하다 nói rằng nó hoàn toàn không xảy ra.
거의 다 먹었어요. (tôi ăn gần hết) / 먹을 뻔했어요. (tôi suýt ăn, nhưng không ăn)

-(으)ㄹ 것 같았다
것 같았다 cho biết điều bạn đã dự đoán lúc đó; 뻔했다 cho biết thực tế đã sát nút đến mức nào. Một cái là phỏng đoán, cái kia là suýt xảy ra.
늦을 것 같았어요. (tôi đã nghĩ sẽ muộn) / 늦을 뻔했어요. (tôi suýt bị muộn)

하마터면
Một trạng từ nghĩa là “suýt chút nữa”, gần như chỉ dùng với đuôi này. Học chúng thành cặp rất hiệu quả.
하마터면 넘어질 뻔했어요.

Lưu ý

- ✗

지금 넘어질 뻔해요.
- 아까 넘어질 뻔했어요.
Tình huống suýt xảy ra là điều bạn đã vượt qua, nên đuôi này xuất hiện ở quá khứ.
- ✗

소금을 두 번 넣을 뻔했는데 실제로 넣었어요.
- 소금을 두 번 넣을 뻔했지만 다행히 안 넣었어요.
뻔하다 khẳng định sự việc đã không xảy ra. Nói tiếp rằng nó đã xảy ra là mâu thuẫn với cấu trúc.
- ✗

저녁을 만들을 뻔했어요.
- 저녁을 만들 뻔했어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 테니까.